



zhǎ yǎn

眨眼

Verb · blink / wink

Example Sentences

tā zhǎ yǎn le

他眨眼了。

He blinked.

tā xiàng wǒ zhǎ yǎn shì yì ràng wǒ bǎo chí chén mò

他向我眨眼示意，让我保持沉默。

He winked at me, signaling me to keep silent.

xiǎo māo duì zhe dēng guāng zhǎ yǎn

小猫对着灯光眨眼。

The kitten blinks at the light.

Trace each character, then write the word on your own.

眨	眨	眨	眨	眨	眨	眨	眨	眨	眨	眨
眨										

眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼
眼	眼	眼								